

Write these words into English.

1. một tách trà

11. bức tranh

2. đồ chơi

12. hình vuông

3. đến từ

13. phía dưới

4. hái xuống

14. miền quê

5. dạ dày

15. thư viện

6. cơ thể

16. mời

7. cái đầu

17. nông thôn

8. ở giữa

18. nóng hơn

9. lớn hơn

19. đất nước

10. thỉnh thoảng

20. khăn choàng cổ

21. áo len

31. luôn luôn

22. bệnh viện

32. chú hề

23. nhìn vào

33. y tá

24. nhỏ nhất

34. khăn tắm

25. không bao giờ

35. thang máy

26. bị cảm cúm

36. phòng tắm

27. thể thao

37. nhặt lên

28. trả lời

38. đang mặc

29. đối diện

39. siêu thị

30. bên cạnh

40. chợ